

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN HOA THÀNH, HUYỆN YÊN THÀNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
I	THỊ TRẤN HOA THÀNH				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
I	Đường Quốc lộ 7B; Đường QL48E đoạn qua Thị trấn Yên Thành, huyện Yên Thành				
1.1	Quốc lộ 7B (Đường 25/8) - Khối 4	Từ Đường Phan Tất Thông (Được phẩm - Giáp xã Hoa Thành)	Đến Đường Vũ Văn Mật (Cầu Dinh)		
		Thửa 54; 55; 11 (sâu 20 m tám đường); 13 đến 16 - TĐ số 08 (1998);	25 đến 32; 34 đến 37; 39; 40; 56; 62; 61 - TĐ số 08 (1998);	10.000.000	35.000.000
		Từ thửa: 65; 66; 93 đến 99; 96B; 240; 346; 93; 283; 129; 730; 729; 495; 120; 122; 124 đến 127; 117; 103; 104; 149; 237; 175 đến 177; 192; 52 đến 55; 69 đến 80; 105 đến 116... - TĐ số 07 (1998)	Các thửa: 140 đến 147; 701; 236; 191; 210; 168 đến 174; 164; 166; 489 đến 492; 163; 345; 211 đến 215; 194 đến 200; 461; 462; 202 đến 204; 234; 507; 178 đến 180; 465; 466; 152; 155; 157; 158... - TĐ số 07 (1998).	10.000.000	35.000.000
		Các thửa 63; 64; 89 đến 91; 52 đến 54; 105 đến 108; 51; 176; 209; 46; 103; phần còn lại các thửa 149; 210; 159; 190; 191; 103; 324; 325, 345; Thửa 351 đến 354 - TĐ số 07 (1998). Thửa 10; phần còn lại thửa 11... - TĐ số 08 (1998)		600.000	3.500.000
	Thửa 40; 41; 33; 22; 458; 459; 460; 478; 479; 350 - TĐ số 07 (1998)			550.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Quốc lộ 7B (Đường 25/8) - Khối 3	Từ Đường Vũ Văn Mật (Cầu Dinh)	Đến Đường Nguyễn Hữu Dung (Ngân hàng CSXH cũ)		
		Các thửa: Lô 06; Lô 08; 145 đến 147; 150; 151; 154; 16 đến 18; 26 - TĐ số 05 (1998)	Các thửa: 50; 46; 47; 39; 40; 41 đến 43; 34; 48; 49; 55 đến 58 - TĐ số 05 (1998)	9.000.000	35.000.000
		Các thửa: 89 đến 92; 64 đến 66; 87; 88; 7; 60 đến 62; 67 đến 87; 1; 129; 131; 135; 134 - TĐ số 06 (1998)	Các thửa: 4; 1085; 28 đến 32; 44 đến 48; 50; 53 đến 55; 57 đến 59; 145 - TĐ số 06 (1998)	10.000.000	35.000.000
		Các lô bóm đường QL 7B QH tây C3 Phan Đăng Lưu gồm các lô từ 01 đến lô 10, Lô 1A đến lô 8A (QH2006), các lô từ lô 28 đến lô 41 (QH - 2007), trạm treo - K3 gồm các lô từ lô 01 đến lô 5; khu quy hoạch Nam C3 Phan Đăng Lưu: Từ lô 01 đến lô 24(QH-2003), các lô từ 1A đến lô 8A(QH-2006)...	Các lô khu quy hoạch trường THCS Phan Đăng Lưu 2014 từ lô 01 đến lô 13; QH phía bắc công viên Phan Đăng Lưu - 2015: từ lô 16 đến lô 21 - (TĐ số 00; QH Nam C3 2008, QH Nam C3 2006; QH Lô 01 đến lô 13 - TĐ 00 QH Trạm điện treo 2008; QH Phía bắc CV P.Đ.Lưu 2015)....	10.000.000	35.000.000
		Các lô bóm đường 7m Quy hoạch tây C3 Phan Đăng Lưu 2007 gồm các lô: Từ lô		2.500.000	12.000.000
		Thửa 15 đến 18; Thửa 33 đến 38 - TĐ số 06 (1998)		1.700.000	6.000.000
		Phần còn lại các thửa: 8; 16; 17 đến 19; 41; 34; 46; 47; 39; 40 - TĐ số 05 (1998)		2.000.000	6.500.000
	Quốc lộ 7B (Đường 25/8) - Khối 2 và khối 1	Đường Nguyễn Hữu Dung (Ngân hàng CSXH cũ)	Đường Hoàng Tá Thôn (Kênh N8 - Giáp xã Tăng Thành)		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Quốc lộ 7B (Đường 25/8) - Khối 2 và khối 1	Các thửa: 6; 13 đến 15; 11; 21; 30; 37; 36; 43; 44; 62 đến 64; 81 đến 84; 213; 107; 209; 241 đến 243; 271; 105; 127; 219; 125; 102; 101; 123; 92 đến 99; 210; 211; 92; 114... - TĐĐ số 11 (1998)	Các thửa: 143; 158 đến 174; 176 đến 179; 220; 137 đến 142; 130 đến 135; 108 đến 112; 87 đến 91; 66 đến 71; 47 đến 50; 38... - TĐĐ số 11 (1998)	9.000.000	30.000.000
	Quốc lộ 7B (Đường 25/8) - Khối 2 và khối 1	Các thửa: 225; 226; 10; 101; 99; 98; 117; 112; 114; 92; 94; 272; 296; 275; 111; 208; 110; 91; 105 đến 108; 219; 87; 68; 86... - TĐĐ số 12 (1998)	139 đến 147; 132 đến 136; 123; 124; 244; 269; 129 đến 131; 207; 234 đến 237; 125 đến 128; 210; 150 đến 152; 148; 160 đến 162; 165 đến 168; 170;... Các lô 01 đến 04 khu quy hoạch chợ K2 2005 - TĐĐ số 12 (1998)	9.500.000	30.000.000
		Thửa 182 đến 184; 72; 183; 189; 180; 72; 100; 103; 104; 59; 80; 81; 61; 42; 35; 27;		600.000	3.500.000
		Thửa 41; 02; 60; 40; 79; 78; 51 đến 57; 190; 192; 260; 261; 272; 273;... các lô		550.000	3.200.000
		Thửa 95 đến 97; 83; 82; 89; 88; 169; 154; 156; 158; 155; 135; Thửa 222; 224 đến		700.000	4.000.000
1.2	Đường QL 48E (Đường Trần Đăng Dinh - TL 534 cũ)	Từ Đường QL 7B (Đường 25/8 - C.ty Thương mại)	Đến Đường Hoàng Tá Thôn (Kênh N8 - giáp Tăng thành)		
		4 đến 6; 10; 13; 14; 16; 17; 19; 46; 25; 30 đến 34; 36; 37; 39 đến; 43; 44 41... - TĐĐ số 09 (1998)	102; 103; 127; 128 - TĐĐ số 06 (1998)	3.000.000	20.000.000
		2; 3; 8; 9; 12; 15; 213; 214; 23; 27; 28; 35; 45; Từ lô 01 đến Lô 04 QH Vận tại 2004) - TĐĐ số 09 (1998)	25; 93; 96; 97; 101; 100; - TĐĐ số 06 (1998)	700.000	4.000.000
		1; 7; 20; 21 - TĐĐ số 09 (1998)	95; 99 - TĐĐ số 06 (1998)	600.000	3.500.000
II	Đường tỉnh lộ 538E đoạn qua Thị trấn Yên Thành, huyện Yên Thành				
		Từ Đường Quốc lộ 7B (Đường 25/8)	Đến Đường Bạch Liêu (Cầu Khảo nghiệm - Giáp xã Văn Thành)		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.1	Đường tỉnh 538E (Đường 48 m - Đường Phan Đăng Lưu)	Lô 64; 65 QH phía bắc công viên PDL - 2015; Thửa 3 - TĐĐ số 05 (1998); Thửa 2; 9 - TĐĐ số 01 (1998); Nhà nghỉ Hải Hà, Gõ Thiên Minh; Chi cục thuế Bắc nghệ II; Cơ quan Công an huyện; Thửa 138, tờ bản đồ số 4	Thửa 108 đến 115 (TĐĐ trích đo); các lô từ lô 01 đến lô 04 khu QH bắc công an huyện 2017 Thửa 139, tờ bản đồ số 4	8.000.000	20.000.000
III	Các tuyến đường nội thị				
3.1	Đường 538B - (Đường Phan Cảnh Quang) - Khối 4	Từ Cầu xé (Đường Vũ Văn Mật)	Đến Nhà thờ họ Phan (Đường Phan Tất Thông)		
	Đường 538B - (Đường Phan Cảnh Quang) - Khối 4	19; 20; 74; 26; 28; 30; 42; 48; 49; 54; 55... - TĐĐ số 04 (2006)	54; 55; 59 đến 64; 66; 67; 71; 72; 74; 77 đến 81; 85 đến 86, 88; 135; 136... - TĐĐ số 05 (2006)	2.200.000	10.000.000
	Đường 538B - (Đường Phan Cảnh Quang) - Khối 4	12 đến 14; 16; 17... - TĐĐ số 04 (2006)	43; 46 đến 51; 89 đến 91; 93; 94; 132; 133; 134... - TĐĐ số 05 (2006)	500.000	3.000.000
	Đường 538B - (Đường Phan Cảnh Quang) - Khối 4	7; 11; 51; 215; 216; 70 đến 72... - TĐĐ số 04 (2006)		450.000	2.500.000
		Từ Đường QL7B (Đường 25/8)	Anh Vận Khối 4 (Đường Hồ Đình Trung)		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.2	Đường Phan Tất Thông - Khối 4	9; 7;12; 66; 67; 68 - TĐĐ số 08 (1998)	125; 139 đến 141; 119; 318 đến 320; 98; 312; 313; 157; - TĐĐ số 05 (2006)	2.500.000	10.000.000
		Thửa 53; 165; 166; 41; 130; 34; 28; 14; 21; 7 - TĐĐ số 05 (2006)		1.200.000	
		13; 57; 103 đến 105 - TĐĐ số 01 (2006)		1.200.000	5.000.000
		6; 5; 8; 59; 60 - TĐĐ số 08 (1998);		500.000	3.500.000
		13; 52; 110; 122; 124 - TĐĐ số 05 (2006)		500.000	3.500.000
	Đường Phan Tất Thông - Khối 4	1; 2; 51 - TĐĐ số 08 (1998). Thửa 2 - TĐĐ số 01 (2006).	12; 96; 109; 158; 159; 161; 162; 117; 140; 141; 142 - TĐĐ số 05 (2006)	450.000	2.500.000
3.3	Đường Phan Vân - Khối 4	Từ Đường QL7B (Đường 25/8)	Đến Đường Hồ Đình Trung (Huy Loan)		
	Đường Phan Vân - Khối 4	92; 496; 497; 345; 44; 38; 517; 518; 39; 30; 310; 323; 322; 15; 20; 5; 14... - TĐĐ số 07 (1998)	87, 77; 646 đến 649; 100; 101; 106; 112... - TĐĐ số 05 (2006)	1.000.000	6.000.000
	Đường Phan Vân - Khối 4	Thửa 57; 56; 46; 316; 317... - TĐĐ số 05 (2006)	Thửa 8; 15; 22; 30; 37... - TĐĐ số 05 (2006)	600.000	3.500.000
	Đường Phan Vân - Khối 4	61; 36; 19; 27; 28; 37... - TĐĐ số 07 (1998)	102; 108; 113; 114;132; 133; 134; 143... - TĐĐ số 05 (2006)	500.000	3.000.000
	Đường Phan Vân - Khối 4	9; 455 đến 460; 478; 479; 691 đến 694; 350... - TĐĐ số 07 (1998)	103; 104 - TĐĐ số 05 (2006)	450.000	2.500.000
3.4	Đường Vũ Văn Mật - Đường đê quai Dinh - Khối 4	Từ cầu Dinh (Đường QL 7B - Đường 25/8)	Đến Anh Lưu Khối 4		
		216; 543; 454; Phần còn lại thửa 345... - TĐĐ số 07 (1998)	509; 510; 1408 - TĐĐ số 07 (1998); các lô từ 01 đến 05 - TĐĐ 00 (trích đo) QH đê quai dinh 2013...	1.600.000	6.000.000
		Từ Cống Phúc Tự	Đến cầu Dinh (Đường QL 7B - Đường 25/8)		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		60; 35; 26; 11; 18; 35B; 317; 318; 319; 184 - TĐĐ số 07 (1998); Thừa 01; 67; 68; 69; 15; 27; 30; 32; 35; 37; 45; 52; 53; 56; 57; 63; 64; 73; 212; 213; 214... - TĐĐ số 04 (2006)	216; 543; 454; Phần còn lại thửa 345; 509; 510; 1408 - TĐĐ số 07 (1998); các lô từ 01 đến 05 - TĐĐ 00 (trích đo) QH đề quai dinh 2013...	1.600.000	6.000.000
		04; 12; 19; 27; 317; 318; 319; 206; 217; 224; 225; 229... - TĐĐ số 07 (1998)	07; 11; 51; 12; 16; 17; 32; 58; 39; 59; 60; 65; 66... - TĐĐ số 04 (2006); Thừa 294; 296; 298; 301; 304; 305 - TĐĐ 00 (trích đo)	500.000	3.000.000
		207; 226; 230; 208; 218; 231; 227... - TĐĐ số 07 (1998)	293; 295; 297; 302; 303; 1373... - TĐĐ 00 (trích đo)	450.000	2.500.000
3.5	Đường Hồ Đình Trung - Khối 4	Từ Anh Hoàn Lưu (Giáp đường Vũ Văn Mật)	Đến A.Vận (Giáp đường Phan Tất Thông)		
		1; 137, 138, 139; 145; 146; 161; 162; 164... - TĐĐ số 05 (2006)	Sâu 20m thửa 21; 22; 16 đến 18; 20; 25; 29; 30; 58, 59; 60; 61, 62; 67; 68; 102... - TĐĐ số 01 (2006)	600.000	4.000.000
		Phần còn lại thửa 21 - TĐĐ số 01 (2006)		500.000	3.000.000
		Thửa 1; 58; 11; 12; 64; 65; 66... - TĐĐ số 01 (2006)		450.000	2.500.000
3.6	Đường Nguyễn Vĩnh Lộc - Khối 4	Từ Ông Thảo Khối 4 (Đường Phan Cảnh Quang)	Đến Khu QH Vườn mua (Giáp đất NN Hoa Thành)		
		4, 10; 163; 17; 18; 24; 31; 38... - TĐĐ số 05 (2006)	Sâu 20 m các thửa: 16, 23; 42; 47... - TĐĐ số 05 (2006)	700.000	3.800.000
		8; 9; 10; 35; 36; 42; 48; 49; 52; 53; 56... - TĐĐ số 01 (2006)	101 - TĐĐ số 01 (2006)	600.000	3.500.000
		05; 32; 33; 34; 37 đến 41... - TĐĐ số 01 (2006)	43 đến 45; 47; 50; 51; 64 đến 66... - TĐĐ số 01 (2006)	500.000	3.000.000
		5; 11; 12; 13; 25; 33; 37; 39; 44... - TĐĐ số 05 (2006)	Phần còn lại các thửa 16, 23, 42, 47... - TĐĐ số 05 (2006)	450.000	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.7	Đường Phan Công Tích - Khối 3	Từ Đường QL 7B (Đường 25/8)	Đến Trường MN cụm 2 Thị trấn (Đường Phan Cảnh Quang)		
		25; 39; 26; 41 - TĐĐ số 06 (1998)	148; 130; 493; 494; 100; 48 - TĐĐ số 07 (1998);	2.700.000	15.000.000
		101 - TĐĐ số 07 (1998)	503 đến 505 - TĐĐ số 07 (1998)	1.000.000	4.500.000
3.8	Đường Tác Bảy - Khối 3	Từ Nhà Chị Châu (Nam khối 3)	Đến Đường 48 m (Đường Phan Đăng Lưu)		
		Các lô từ lô 22 đến lô 34 khu QH phía bắc công viên Phan Đăng Lưu 2015 - 05(đo 1998), 00; QH bắc công viên P.Đ.Lưu 2015...	Các lô từ lô 35 đến lô 63 khu QH phía bắc công viên Phan Đăng Lưu 2015 - 05(đo 1998), 00; QH bắc công viên P.Đ.Lưu 2015...	5.000.000	15.000.000
		Lô 29; 34; 39; 44 đến 54, 53 B; 13A,18A; 30A - Khu QH Nam C3 2003, 2006...	Từ lô 01 đến lô 05 QH Nam C3 2018...	3.000.000	7.000.000
3.9	Đường Vương Thúc - Khối 3	Bến Xe Yên Thành (Đường Phan Công Tích)	Chi cục thuế mới (Đường Phan Đăng Lưu)		
	Đường Vương Thúc - Khối 3	105; 1 đến 3; 9 đến 13; 132 - TĐĐ số 06 (1998)	51 đến 54; Lô 01 đến Lô 05 (QH huyện đội) - TĐĐ số 05 (1998)	3.500.000	12.000.000
	Đường Vương Thúc - Khối 3	5 đến 8 - TĐĐ số 06 (1998)	19 đến 24 - TĐĐ số 06 (1998)	1.500.000	6.000.000
3.10	Đường 538B (Đường Phan Cảnh Quang) - Khối 3	Từ Đường Nguyễn Hữu Dung đi 538E (Đường Phan Đăng Lưu)	Đến Trường MN cụm 2 Thị trấn (Đường Phan Công Tích)		
		Các lô từ lô 05 đến lô 17 khu quy hoạch bắc Công an Huyện 2017;	Các khu quy hoạch đất ở mới, DA BT - TĐĐ số 05; 06 (1998); 00	5.000.000	25.000.000
		Các lô đất thuộc khu quy hoạch mới, Dự án BT - TĐĐ số 05; 06 (1998); 91/2020/CNVP	Các lô đất thuộc khu quy hoạch mới, Dự án BT - TĐĐ số 05; 06 (1998); 91/2020/CNVP	2.500.000	15.000.000
		Từ Chi Cục thuế mới (Đường Phan Đăng Lưu)	Đến Đài truyền hình		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.11	Đường Ngô Xuân Hàm - Khối 3 và Khối 2	QH văn hoá 2004 lô 2; 4 đến 9, Quy hoạch Bắc nhà văn hoá năm 1998 các lô tám đường 15m gồm: Từ lô 09 đến lô 16. Thửa 30; 56; 67 - TĐ số 05 (1998)	Bám đường nội thị 15 m gồm các lô: Từ lô A7 đến lô A17, các lô 1 đến 3 khu QH Truyền hình 2012 - 00; QH-Vật tư 2006, QH T.Hình 2012.	3.500.000	12.000.000
		Đến Đài truyền hình	Anh Hiệp (Giáp Đường Trần Can)		
		22 đến 24 - TĐ số 04 (1998)	87; 289; 253 đến 255; 139; 158 - TĐ số 07 (2006)	1.200.000	8.000.000
		4; 5; 11; 16 đến 19 - TĐ số 04 (1998)	Lô 04; Lô 05 - QH Đài truyền hình 2012	500.000	3.500.000
3.12	Đường Nguyễn Hữu Dung - Khối 3 và khối 2	Từ Kênh N8 (Đường Hoàng Tá Thôn)	Đến Nhà Máy gạo (Đường Bạch Liêu)		
	Đường Nguyễn Hữu Dung - Khối 3 và khối 2	331; 332; 13 đến 15 - TĐ số 04 (1998); các lô tám đường 18 m QH Đồng Vật Tư gồm các lô: Từ lô A1 đến A6, Lô B1 đến B9, lô 01 đến 05(QH Vật tư 2007). Lô 01, lô 02(QH vật tư 2004),	Thửa 27; 28; 30; 31 - TĐ số 04 (1998); Lô 9 đến 11 QH Truyền hình 2012. Thửa 3; 4; 5; 12 - TĐ số 11 (1998)	4.000.000	15.000.000
	Đường Nguyễn Hữu Dung - Khối 3 và khối 2	Các lô tám đường 6m, 9m khu quy hoạch đồng Vật tư 2006 gồm các lô: A18 đến A27; từ lô B10 đến B15; từ lô D1 đến lô D12, từ lô C6 đến lô C11;	Các lô 04, 05, 07, 08 khu QH Nam Truyền hình	2.000.000	10.000.000
	Đường Nguyễn Hữu Dung - Khối 3 và khối 2	25; 26; 7; 12, 16; 17;18;19 - TĐ số 04 (1998);	Lô 06 đến Lô 08 QH Truyền hình 2012	1.200.000	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.13	Đường Đường Hoàng Tá Thốn (Giáp kênh N8) - Khối 2	Từ Trường TC nghề Yên thành (QL 7B - Đường 25/8)	Đến Quảng trường PDL (Đường Phan Đăng Lưu)		
		Thửa 208; 200 đến 206, 207B (QH Máy xay) - TĐ số 11 (1998). Thửa 199 đến 203; 299; 300 - TĐ số 12 (1998)	Các lô tám đường QH 22m Quy hoạch Rộc lại - K2 (2006) gồm: Từ lô B1 đến B8; Từ lô C16 đến lô C32; F15 đến F29; 239,...	1.900.000	14.000.000
		Thửa 198; 199B - TĐ số 11 (1998)	Thửa 193 đến 197; 207 - TĐ số 11 (1998)	800.000	6.000.000
3.14	Đường Nguyễn Toàn - Khối 2	Từ Đường QL 7B (Đường 25/8)	Kênh N8 (Đường Hoàng Tá Thốn)		
		Bám đường 12 m gồm các lô: từ lô E1 đến lô E11 - QH- Rộc lại K2 (2006)...	Từ lô D8 đến lô D16; Lô C14, lô C15, Lô A26, lô A27, lô F1, lô A - QH- Rộc lại K2 (2006)...	2.000.000	8.000.000
3.15	Đường Trần Can - Khối 2 và khối 1	Từ Chi nhánh điện Yên thành (Đường QL7B)	Đến Cầu chùa (Đường Bạch Liêu)		
	Đường Trần Can - Khối 2 và khối 1	35; 34; 27; 9; 8; 18; 25; 228; 334 đến 336 - TĐ số 11 (1998). Thửa 174; 244; 277; 278; 500; 501; 702 đến 705; 659; 134; 248; 256 đến 259; 113; 272; 273; 625; 652; 653; 46; 32; 260 đến 263; 320; 321; 632 đến 634; 529; 530; 23; 677; 700; 511; 512; 520; 521; 97; 98; 465; 466; 659; 117 đến 120; 279; 280; 157... - TĐ số 07 (2006)	Thửa 06; 19; 41; 69 đến 71; 214 đến 216 - TĐ số 02 (2006). Thửa 139; 18; 22; 31; 33; 42; 43; 136; 139; 150 đến 153... - TĐ số 03 (2006). Thửa 01; 08; 11; 14; 15; 19 - TĐ 00 QH Gạch ngói	1.200.000	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường Trần Can - Khối 2 và khối 1	33; 253; 254; 255 - TĐ số 11 (1998). Thửa 9; 10; 12; 13; 16; 17; 18; 20; 1072... - TĐ 00 QH Gạch ngói	11; 16 - TĐ số 02 (2006). Thửa 32; 35 - TĐ số 03 (2006); Thửa 99; 151; 122; 132; 138; 172; 253; 254; 255... - TĐ số 07 (2006)	500.000	3.000.000
	Đường Trần Can - Khối 2 và khối 1	24; 25; 37 - TĐ số 03 (2006)	134; 135 - TĐ số 03 (2006)	450.000	2.500.000
3.16	Đường Nguyễn Phan Thanh - Khối 2	Từ Quán Ngân Hội - Đường QL 7B (Đường 25/8)	Đến giáp Đường Trần Can		
		53; 54; 73; 74; 75 - TĐ số 11 (1998)	670 đến 672; 250 đến 252; 505; 506; 288; 182; 230; 197; 195; 643; 613; 276; 211... - TĐ số 07 (2006)	900.000	6.000.000
		80; 81; 102 - TĐ số 07 (2006)	67; 79; 228... - TĐ số 07 (2006)	800.000	4.000.000
		714 đến 716; 170 - TĐ số 07 (2006)	183 đến 185; 180; 322; 323; 166; 194... - TĐ số 07 (2006)	600.000	3.500.000
		171; 179; 150; 322; 323... - TĐ số 07 (2006)	650; 651 - TĐ số 07 (2006)	550.000	2.500.000
3.17	Đường 538B (Đường Phan Thúc Trục) - Khối 1 và khối 2	Từ Kênh N8 (Đường Hoàng Tá Thôn)	Nhà máy Gạo (Đường Nguyễn Hữu Dung)		
		Kênh N8: Thửa 178; 1414; 267; 268 - TĐ số 12 (1998)	Anh Bẩy Dung: Thửa 157; 280; 281; 244; 245 - TĐ số 12 (1998)	3.000.000	15.000.000
		Anh Thủy: Thửa 677; 678; 24; 3; 1; 13; 484; 485; 493 đến 495; 697 đến 699 - TĐ 07 (2006)	Nhà máy gạo: Thửa 140 đến 144; 47; 48; 12; 171 đến 173; 6; 2; 162 đến 164 - TĐ số 03 (2006)	2.000.000	17.000.000
		Anh Hiếu: Thửa 95; 84; 429; 430; 427; 284 đến 287; 263; 264; 58 - TĐ số 12 (1998)	Anh Thông: Thửa 61; 75; 92; 93; 110; 128; 144; 143; 161; 686; 188; 175; 684; 685; 129; 111; 95; 112; 695; 272 - TĐ số 07 (2006).	2.000.000	5.000.000
		44 ;15; 11; 9; 5; 1; 4 - TĐ số 03 (2006)	8; 27; 41 - TĐ số 03 (2006)	600.000	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		26; 48; 131; 91; 130 - TĐĐ số 07 (2006)	146; 162; 176; 189 - TĐĐ số 07 (2006)	550.000	3.200.000
		147; 148 - TĐĐ số 07 (2006)	164; 165 - TĐĐ số 07 (2006)	500.000	3.000.000
3.18	Đường Phan Tư - Khối 1	Hội quán Khối 2 (Đường Phan Thúc Trực)	Kênh chính (Đường Bạch Liêu)		
		218; 270; 44; 27; 28; 26; 276 đến 279 - TĐĐ số 12 (1998). Thửa 220; 66; 51 - TĐĐ số 02 (2006). Thửa 140 đến 142; 124 - TĐĐ số 07 (2006)	1; 10; 11; 20; 12; 27; 37 đến 39; 45; 56; 61; 63; 82; 87; 131 đến 133 - TĐĐ số 06 (2006); Các lô 1; 2; 14 đến 16 quy hoạch Rộc Nghè (2005). Thửa 1; 3; 151; 155; Lô D1 - 01 (xen dăm) - TĐĐ số 03 (2006)	900.000	5.000.000
		3; 24; 29; 42; 46; 81; các lô 3 đến 5; 17 đến 20 quy hoạch Rộc Nghè năm 2005 - TĐĐ số 06 (2006). Thửa 127 - TĐĐ số 07 (2006)	42; 43; 52 - TĐĐ số 02 (2006). Thửa 2; 7; 12; 13; 21 - TĐĐ số 03 (2006)	500.000	3.000.000
3.19	Đường Trần Văn Trí - Khối 1	Từ Trường Mầm non Thị trấn (Đường 25/8)	Đến Kênh chính (Đường Bạch Liêu)		
		75; 70; 61; 62; 50; 51; 37; 38; 216; 21 - TĐĐ số 12 (1998)	5; 20; 20B; 221; 306; 260 đến 262; 15; 32; 35; 255; 256; 18; 431; 42 - TĐĐ số 12 (1998). Thửa 48 - TĐĐ số 3 (1998)	1.000.000	6.000.000
		80 đến 82; 11; 67; 85; 86; 32; 14; 18; 28 - TĐĐ số 02 (1998). Thửa 40; 41; 46; 61; 58; 59; 165 đến 167 - TĐĐ số 03 (1998)	Các lô từ lô 45 đến lô 51 (QH Mầm non cũ K2 -2007); Lô 01; 02 khu QH Ngân hàng cũ K2 - 2007)	900.000	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		10; 13; 16; 17; - TĐĐ số 02 (1998)	Các lô từ lô 52 đến 58 (QH Mầm non cũ K2 - 2007). Thửa 22; 39; 52; 63; 36; 49; 60; 69; 252; 253; 13; 305; 298 - TĐĐ số 12 (1998)	700.000	3.800.000
		54; 40; 41; 23; 250; 251; 265; 266 - TĐĐ số 12 (1998)	62; 56; 57; 18; 156; 157; 42 - TĐĐ số 03 (1998)	600.000	3.500.000
		28; 38 - TĐĐ số 03 (1998)	51 đến 53 - TĐĐ số 03 (1998)	550.000	3.200.000
3.20	Đường Đường Bạch Liêu (Đường kênh chính) - Khối 1	Từ Cổng năm cửa (Đường Hoàng Tá Thôn)	Đến Cầu Khảo nghiệm (Đường 538E)		
		9; 1; 4; 5 - TĐĐ số 02 (1998). Các thửa: 02 đến 07 QH khu dân cư gạch ngói Tăng thành cũ	66; 51; 80; 81; 31; 5; 11; 68 - TĐĐ số 02 (2006)	1.000.000	6.000.000
3.21	Đường Đường Hoàng Tá Thôn (Kênh N8) - Khối 1	Từ Đường QL 7B (Đường 25/8)	Đến Kênh chính (Đường Bạch Liêu)		
		74; 59; Sâu 20 m bóm đường thửa: 67; 86; 221 - TĐĐ số 12 (1998)	77 đến 79; 60; 83; 84; 20 - TĐĐ số 02 (1998). Thửa 1; 5; 7; 8; 9; 15 - TĐĐ số 13 (1998)	1.200.000	6.000.000
		47; 10 ; 222 - TĐĐ số 12 (1998)	48; 30; 11; 12 - TĐĐ số 12 (1998)	700.000	3.800.000
		13; 16; 11; 22 - TĐĐ số 02 (1998)	2; 3; 10; 12; 14 - TĐĐ số 13 (1998)	600.000	3.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
IV	Các tuyến đường Ngõ nội thị				
4.1	Đường Ngõ QL 7B (Đường 25/8) - Khối 4	Từ Đường QL7B (Đường 25/8)	Đến Trạm điện 35KV		
		41; 42; 44 - TBD số 08 (1998)	46 đến 50; 64; 65 - TBD số 08 (1998)	2.500.000	7.000.000
		43 - TBD số 08 (1998)	Các lô 01 đến 10 - QH đất ở 2018; Các lô QH năm 2021	600.000	5.000.000
4.2	Đường Ngõ QL 7B (Đường 25/8) - Khối 4	Từ Đường QL7B (Đường 25/8)	Đến Nhà Chì Hiên Thủy Khối 4		
		238; 239 - TBD số 07 (1998)	164; 165; 209; 219; 220; 233; 266 - TBD số 07 (1998)	1.000.000	4.500.000
		654; 655 - TBD số 07 (1998).		500.000	3.000.000
4.3	Đường Ngõ Phan Đăng Lưu - Khối 3	Từ Đường 48m (Đường Phan Đăng Lưu)	Nhà A. Minh (Phía bắc Trung tâm VH)		
		Lô 25 - 00; QH phía bắc nhà văn hoá huyện 1998	Lô 26 đến lô 31... - 00; QH phía bắc nhà văn hoá huyện 1998	2.000.000	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4.4	Đường Ngô QL 7B (đường 25/8) - Khối 3	Từ Đường QL 7B (Đường 25/8)	Chị Phương Quý (Đường Ngô Xuân Hàm)		
		10 đến 16; 1; 3 - QH văn hoá 2004	27; 35; 25; 59; 20; 69; 70; 61; 63 đến 66... - TĐĐ số 05 (1998)	2.000.000	5.000.000
		23 - TĐĐ số 05 (1998)	24 - TĐĐ số 05 (1998)	1.200.000	4.500.000
4.5	Đường Ngô Phan Đăng Lưu - Khối 3	Từ Phòng Khám Thành Đô (Đường Phan Đăng Lưu)	Đến Trung tâm y tế huyện		
	Đường Ngô Phan Đăng Lưu - Khối 3	QH trạm khảo nghiệm 2004 từ lô 1 đến lô 8	QH trạm khảo nghiệm 2004 từ lô 1 đến lô 8	1.800.000	13.000.000
	Đường Ngô Phan Đăng Lưu - Khối 3	Các thửa từ 1; 3; 6; 12 - TĐĐ số 01 (1998)	15 đến 19 - TĐĐ số 01 (1998)	1.000.000	4.500.000
4.6	Đường Ngô Nguyễn Hữu Dung - Khối 2	Các đường nội bộ	Vào Khu QH Rộc lại		
		Bám đường 9m gồm các lô: Từ lô A1 đến A25; từ lô D1 đến D7; từ lô C1 đến C13 - TĐĐ số 00; QH- Rộc lại K2 (2006)	Lô B9; lô B10 - TĐĐ số 00; QH- Rộc lại K2 (2006)	1.700.000	5.000.000
		Bám đường 5m gồm các lô: Từ lô F2 đến F14 - TĐĐ số 00; QH- Rộc lại K2(2006).	Bám đường 6m gồm các lô: Từ lô A28 đến lô A32, lô 1 (QH2012), lô 2(QH2012).	1.500.000	6.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4.7	Đường ngõ Ngô Xuân Hàm - Khối 2	Từ Ông Huỳnh Khôi 2 (Đường Ngô Xuân Hàm)	Đến Ông Dương Lan Khôi 2 (Đường Phan Thúc Trực)		
		712; 713; 14 đến 16; 27; 28; 37; 39; 40; 51, 53; 69 đến 71; 84; 104; 243; 264; 267; 281; 281; 518; 519; 706; 708... - TĐĐ số 07 (2006)	49; 51; 52 - TĐĐ số 03 (2006)	700.000	4.000.000
		226; 49; 103; 36; 245; 665; 666;... - TĐĐ số 07 (2006)	50 - TĐĐ số 03 (2006)	500.000	3.000.000
4.8	Đường ngõ Phan Thúc Trực - Khối 2	Nhà Lực Khối 2 (Đường Phan Thúc Trực)	Anh Hiển Khối 2 (Đường Nguyễn Phan Thanh)		
	Đường ngõ Phan Thúc Trực - Khối 2	203 đến 205; 687; 688; 271; 663; 664; 312; 656 đến 658; 644; 645; 720; 285; 286; 215; 630... - TĐĐ số 07 (2006)	212; 78; 51 đến 57; 214 - TĐĐ số 11 (1998). Thửa 433; 434; 79... - TĐĐ số 12 (1998)	700.000	4.000.000
	Đường ngõ Phan Thúc Trực - Khối 2	177; 178; 186; 190; 193; 194; 283; 284; 255; 256; 280... - TĐĐ số 07 (2006)	638 đến 641 - TĐĐ số 07 (2006)	500.000	3.000.000
		Từ Đường QL 7B (Đường 25/8)	Nhà văn hoá Khối 1 (Đường Phan Tư)		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4.9	Đường Phạm Xuân Phong - Khối 1	26; 42; 27; 28; 43; 55; 56; 207; 282; 283... - TĐĐ số 12 (1998)	231 đến 233; 81; 246; 290 - TĐĐ số 12 (1998)	1.100.000	5.000.000
		9; 36; 54; 55; 59; 69; 70; 71; 73; 76; 78; 79; 80... - TĐĐ số 06 (2006)	18; 29; 41; 42; 54... - TĐĐ số 07 (2006)	800.000	6.000.000
		65; 435 đến 437 - TĐĐ số 12 (1998)	26; 35; 47; 60; 72; 74; 75; 77... - TĐĐ số 06 (2006)	500.000	3.000.000
4.10	Đường ngõ Trần Can - Khối 1	Chị Bằng Khối 1	Anh Thắng Khối 1		
		10; 20; 21; 30; 43 đến 45; 57; 72; 73; 88 đến 90 - TĐĐ số 07 (2006)	106; 107; 125 - TĐĐ số 07 (2006)	700.000	3.500.000
		11; 19; 56; 74 - TĐĐ số 07 (2006)	108; 109; 126 - TĐĐ số 07 (2006)	500.000	3.000.000
4.11	Đường ngõ Trần Can - Khối 1	Chị Phượng Tĩnh	Anh Minh Lý Khối 1 (Đường Phan Tư)		
	Đường ngõ Trần Can - Khối 1	12; 17; 27; 36; 65; 47; 55 đến 56; 29; 30; 37; 77, 78... - TĐĐ số 02 (2006)	13; 22; 23; 15; 4... - TĐĐ số 06 (2006)	600.000	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường ngõ Trần Can - Khối 1	11 - TĐĐ số 02 (2006)	16 - TĐĐ số 02 (2006)	450.000	3.000.000
4.12	Đường ngõ Phan Tư - Khối 1	Bà Hoè Lô Khối 1	Đường đi cầu Chùa (Đường Trần Can)		
		30; 38; 48; 49, 60; 62; 63... - TĐĐ số 02 (2006)	5; 7; 16; đến 18; 25; 30; 32 đến 34; 40; 41; 59; 67;68... - TĐĐ số 06 (2006)	600.000	3.500.000
		8 - TĐĐ số 02 (2006)	8 - TĐĐ số 06 (2006)	450.000	3.000.000
4.13	Đường ngõ Phan Tư - Khối 1	Đường đi kênh chính (Đường Phan Tư)	Khu QH Rộc Nghè Khối 1		
		14; 15; 24; 25; 33; 34; 44; 45; 53; 54; 64... - TĐĐ số 02 (2006)	Các lô 6 đến lô 13 bám đường 6m khu QH Rộc nghè 2005....	600.000	3.500.000
		23 - TĐĐ số 02 (2006)	61 - TĐĐ số 02 (2006)	500.000	3.000.000
B	CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ				
1	Khu đất quy hoạch đấu giá đất ở đô thị Đồng Nam cấp 3 - Phan Đăng Lưu (Khối 3) (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 3677/QĐ-UBND, ngày 10 tháng 10 năm 2022)				
+	Đường QH15m	Lô số: D1-Lô 01 (QH2021)	Lô số: D1-Lô 06 (QH2021)		15.500.000
+	Đường QH15m	Lô số: D1-Lô 02 (QH2021)	Lô số: D1-Lô 03 đến Lô 05 (QH2021)		15.000.000
+	Đường QH18.0m	Lô số: D3-Lô 16 (QH2021)	Lô số: D3-Lô 16 (QH2021)		16.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
+	Đường QH18.0m	Lô số: D2-Lô 11 (QH2021)	Lô số: D2-Lô 11 (QH2021)		16.000.000
+	Đường QH7.5m	Lô số: D3-Lô 12 (QH2021)	Lô số: D3-Lô 13 đến D3-Lô 15 (QH2021)		10.000.000
+	Đường QH9.0m	Lô số: D2-Lô 07 (QH2021)	Lô số: D2-Lô 08; đến D2-Lô 10 (QH2021)		11.000.000
+	Đồng Nam Cấp 3	Từ lô số 01, 06 thửa số 648, 653	Thửa số 648, 653 tờ bản đồ 17		15.500.000
+	Đồng Nam Cấp 3	Lô số 2 đến lô số 5 (thửa số 649-652)	Thửa số 648 đến 652 tờ bản đồ 17		15.000.000
+	Đồng Nam Cấp 3	Lô số 7 đến lô số 10 (thửa số 654-657)	Thửa số 654 đến 657 tờ bản đồ 17		11.000.000
+	Đồng Nam Cấp 3	Lô số 11	Thửa số 658, tờ 17		16.000.000
+	Đồng Nam Cấp 3	Lô số 12 đến lô số 15 (thửa số 659-662)	Thửa số 659 đến 662 tờ bản đồ 17		10.000.000
+	Đồng Nam Cấp 3	Lô 16 (thửa 663)	Thửa số 663, tờ bản đồ 17		16.500.000
2	Khu đất quy hoạch đấu giá đất ở đô thị Đồng Nương Mạ - Khối 2 (được UBND huyện Yên Thành phê duyệt tại Quyết định số 1655/QĐ-UBND, ngày				
+	Đường quy hoạch 27m	Lô số 01 (QH 2022)	Lô số 02 đến Lô 03 (QH 2022)		18.000.000
+	Đường quy hoạch 10m	Lô số 04 (QH 2022)	Lô số 05 đến Lô 16 (QH 2022)		11.000.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia				500.000
ĐỊA PHẬN HOA THÀNH CŨ					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Tuyến Quốc lộ 7B đoạn qua xã Hoa Thành, huyện Yên Thành.				
1.1	Quốc lộ 7B (thuộc xóm Đội Cung)	Từ thửa 39, tờ BĐĐC số 29,	Đến thửa 48, tờ BĐĐC số 29	6.000.000	20.000.000
		Từ thửa 86, tờ BĐĐC số 29	Đến thửa 94, tờ BĐĐC số 29	6.000.000	20.000.000
		Từ thửa số 01, tờ bản đồ ĐC 29	Đến thửa số 38, tờ bản đồ số 29	6.000.000	18.000.000
		Từ thửa số 51, tờ bản đồ ĐC 29	Đến thửa 60, tờ bản đồ số 29	6.000.000	18.000.000
		Từ thửa số 66, tờ bản đồ ĐC 29	Đến thửa 85, tờ bản đồ số 29	6.000.000	18.000.000
		Từ thửa số 62, tờ bản đồ ĐC 29	Đến thửa 64, tờ bản đồ số 29	2.000.000	9.000.000
		Từ thửa 95, tờ BĐĐC số 29	Đến thửa 99, tờ BĐ ĐC số 29	2.000.000	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		Từ thửa 101, tờ BĐĐC số 29	Đến thửa 114, tờ BĐ ĐC số 29	2.000.000	9.000.000
		Từ thửa 116, tờ BĐĐC số 29	Đến thửa 127, tờ BĐ ĐC số 29	2.000.000	9.000.000
		Từ thửa 130, tờ BĐĐC số 29	Đến thửa 162, tờ BĐ ĐC số 29	2.000.000	9.000.000
1.2	Quốc lộ 7B (thuộc xóm Đội Cung)	Từ thửa số 165, tờ bản đồ ĐC số 30	Đến thửa số 188, tờ bản đồ số 30	6.000.000	18.000.000
		Từ thửa số 231, tờ bản đồ ĐC số 30	Đến thửa số 249, tờ bản đồ số 30	6.000.000	18.000.000
		Từ thửa số 157, tờ bản đồ ĐC số 30	Đến thửa số 164, tờ bản đồ số 30; Thửa 480, 481, 658, 659 tờ BĐ 30	5.000.000	17.000.000
1.2	Quốc lộ 7B (thuộc xóm Đội Cung)	Từ thửa số 141, tờ bản đồ ĐC số 30	Đến thửa số 148, tờ bản đồ số 30	5.000.000	17.000.000
		Từ thửa số 150, tờ bản đồ ĐC số 30	Đến thửa số 153, tờ bản đồ số 30	5.000.000	17.000.000
		Từ thửa số 190, tờ bản đồ ĐC số 30	Đến thửa số 192, tờ bản đồ số 30	5.000.000	17.000.000
		Từ thửa số 220, tờ bản đồ ĐC số 30	Đến thửa số 230, tờ bản đồ số 30; Thửa số 250, 524, 525 tờ BĐĐC số 30	5.000.000	17.000.000
		Thửa 286, từ thửa số 288, tờ BĐĐC số 30	Đến thửa 296, tờ BĐĐC số 30	2.000.000	9.000.000
		Từ thửa số 458, tờ BĐĐC số 30	Đến thửa 466, tờ BĐĐC số 30	2.000.000	9.000.000
		Từ thửa 165, tờ BĐĐC số 22	Đến thửa số 169 và thửa 171, 172, tờ BĐĐC số 22	2.000.000	9.000.000
		Từ thửa số 174, tờ BĐĐC số 22	Đến thửa 183, tờ BĐĐC số 22	2.000.000	9.000.000
		Từ thửa số 1164, tờ BĐĐC số 22	Đến thửa 1196, tờ BĐĐC số 22	2.000.000	9.000.000
		Từ thửa số 1198, tờ BĐĐC số 22	Đến thửa 1206, tờ BĐĐC số 22	2.000.000	9.000.000
		Từ thửa số 1207, tờ BĐĐC số 22	Đến thửa 1223 và các thửa 1286, 1287, 1286, 1289, 1290, 1291 tờ BĐĐC số 22	2.000.000	9.000.000
1.3	Quốc lộ 7B (thuộc xóm Đội Cung, xóm Hoa Thám)	Từ thửa số 128, tờ bản đồ ĐC số 30	Đến thửa số 140, tờ BĐĐC số 30;	5.000.000	16.000.000
		Từ thửa số 197, tờ bản đồ ĐC số 30	Đến thửa số 207, 20 m bóm đường thửa 208, thửa 213, tờ BĐĐC số 30;	5.000.000	16.000.000
		Các thửa gồm: Thửa 121 đến thửa 125, 88, 100, 102, 107, 211, 262, phần còn lại		400.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.4	Quốc lộ 7B (thuộc xóm Hoa Thám, xóm Phan Đình Phùng, xóm Tân quang)	Từ thửa số 99 , tờ BĐDC số 31	Đến thửa số 113, tờ bản đồ số 31; Thửa 527, 20 m bóm đường thửa 532.	5.000.000	16.000.000
	Quốc lộ 7B (thuộc xóm Hoa Thám, xóm Phan Đình Phùng, xóm Tân quang)	Các thửa 139,140, 141; Từ thửa số 143, tờ BĐDC số 31	Đến thửa số 150, thửa 152, tờ BĐDC số 31;	5.000.000	16.000.000
	Quốc lộ 7B (thuộc xóm Hoa Thám, xóm Phan Đình Phùng, xóm Tân quang)	Từ thửa số 155, tờ BĐDC số 31	Đến thửa 159, thửa 161,162, tờ BĐDC số 31;	5.000.000	16.000.000
	Quốc lộ 7B (thuộc xóm Hoa Thám, xóm Phan Đình Phùng, xóm Tân quang)	Từ thửa số 164 , tờ BĐDC số 31	Đến thửa số 180, các thửa 182, 183, 184, 186, 187,189, tờ BĐDC số 31;	5.000.000	16.000.000
	Quốc lộ 7B (thuộc xóm Hoa Thám, xóm Phan Đình Phùng, xóm Tân quang)	Thửa 195 tờ BĐ số 13; Từ thửa số 198, tờ BĐDC số 31	Đến thửa số 208, tờ BĐDC số 31;	5.000.000	16.000.000
		Từ thửa số 209, tờ BĐDC số 31	Đến thửa số 218, tờ BĐDC số 31;	5.000.000	16.000.000
		Thửa số 246, 247, 250, từ thửa 252, tờ BĐDC số 31	Đến thửa số 263, tờ BĐDC số 31; Các thửa 269, 527, 553, 554, 593, 594, 620, 621, 623 và thửa 624, tờ BĐDC số 31	5.000.000	16.000.000
		Các thửa gồm: 193, 194, 137, 138, 188, 190, 185, 478, tờ BĐDC số 31		400.000	1.200.000
		Từ thửa 04, tờ BĐDC số 32	Đến thửa số 07, tờ BĐDC số 32	5.000.000	15.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.5	Quốc lộ 7B (thuộc xóm Phan Đình Phùng, xóm Tân quang)	Từ thửa số 12, tờ BĐĐC số 32	Đến thửa số 16, thửa 18, tờ BĐĐC số 32	5.000.000	15.000.000
		Các thửa số 20, 21, 22 tờ BĐĐC số 32; Từ thửa 25, tờ BĐĐC số 32	Đến thửa số 31, tờ BĐĐC số 32	5.000.000	15.000.000
		Từ thửa 37, tờ BĐĐC số 32	Đến thửa số 41, tờ BĐĐC số 32	5.000.000	15.000.000
		Gồm các thửa: 77, 78, 79, 01, 66, 67, 68, tờ BĐĐC số 32		400.000	1.500.000
1.6	Quốc lộ 7B (thuộc xóm Tân quang, điểm cuối giáp Hợp Thành)	Từ thửa 38, tờ BĐĐC số 28	Đến thửa số 41, tờ BĐĐC số 28	5.000.000	15.000.000
	Quốc lộ 7B (thuộc xóm Tân quang, điểm cuối giáp Hợp Thành)	Từ thửa 77, tờ BĐĐC số 28	Đến thửa số 79, tờ BĐĐC số 28	5.000.000	15.000.000
	Quốc lộ 7B (thuộc xóm Tân quang, điểm cuối giáp Hợp Thành)	Từ thửa 113, tờ BĐĐC số 28	Đến thửa số 117, tờ BĐĐC số 28	5.000.000	15.000.000
	Quốc lộ 7B (thuộc xóm Tân quang, điểm cuối giáp Hợp Thành)	Từ thửa 130, tờ BĐĐC số 28	Đến thửa số 132, 20 m bóm đường thửa 133, tờ BĐĐC số 28	5.000.000	15.000.000
	Quốc lộ 7B (thuộc xóm Tân quang, điểm cuối giáp Hợp Thành)	Từ thửa 150, tờ BĐĐC số 28	Đến thửa số 152, tờ BĐĐC số 28	5.000.000	15.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Quốc lộ 7B (thuộc xóm Tân quang, điểm cuối giáp Hợp Thành)	Từ thửa 164, tờ BĐDC số 28	Đến thửa số 167, tờ BĐDC số 28	5.000.000	15.000.000
	Quốc lộ 7B (thuộc xóm Tân quang, điểm cuối giáp Hợp Thành)	Từ thửa 177, tờ BĐDC số 28	Đến thửa số 180, tờ BĐDC số 28	5.000.000	15.000.000
	Quốc lộ 7B (thuộc xóm Tân quang, điểm cuối giáp Hợp Thành)	Từ thửa 197, tờ BĐDC số 28	Đến thửa số 199, tờ BĐDC số 28	5.000.000	15.000.000
	Quốc lộ 7B (thuộc xóm Tân quang, điểm cuối giáp Hợp Thành)	Từ thửa 206, tờ BĐDC số 28	Đến thửa số 209, tờ BĐDC số 28	5.000.000	15.000.000
1.6	Quốc lộ 7B (thuộc xóm Tân quang, điểm cuối giáp Hợp Thành)	Từ thửa 227, tờ BĐDC số 28	Đến thửa số 234, tờ BĐDC số 28	5.000.000	15.000.000
		Từ thửa 241, tờ BĐDC số 28	Đến thửa số 251, tờ BĐDC số 28	5.000.000	15.000.000
		Từ thửa 216, tờ BĐDC số 28	Đến thửa số 219, tờ BĐDC số 28	5.000.000	15.000.000
		Các thửa đất xen kẽ: Các thửa 64, 65, 81, 94, 100, 102, 126, 127, 128, 188, 189,		5.000.000	15.000.000
2	Đường huyện	Đoạn đường từ Đê số 10 giáp Văn Thành	Đến trạm Y tế xã Hoa Thành		
2.1	Đoạn từ kênh N10 đến rào Chu Trạc thuộc xóm Chu Trạc (Thuộc xóm Chu Trạc, Đội cung, Hoa Thám)	Từ thửa 318, tờ bản đồ số 26	Đến thửa 318, 337, Tờ BĐDC số 26	2.000.000	4.500.000
		Từ lô D01-1, Khu QH vùng Cây lim 2019 (thuộc tờ BĐDC số 26)	Đến lô lô D01-7, Khu QH vùng Cây lim 2019 (thuộc tờ BĐDC số 26)	2.000.000	4.500.000
		Các thửa từ thửa 10, 12, 22, 28, 36, 46, 47, 54, 55, 78, 87, 88, 112, 114, tờ BĐDC số 26	Đến các thửa: 145, 146, phần bóm đường sâu 20 m thửa 147, thửa 148, 158, 159, 160, 319, 264, 270, 271, 272; tờ BĐDC số 26	2.000.000	4.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		Từ thửa số 252, tờ BĐDC số 26	Đến thửa 255, Tờ BĐDC số 26	2.000.000	4.500.000
		Từ thửa số 321, tờ BĐDC số 26	Đến thửa 324, Tờ BĐDC số 26	2.000.000	4.500.000
		Từ thửa số 353, tờ BĐDC số 26	Đến thửa 356, Tờ BĐDC số 26	2.000.000	4.500.000
		Các thửa từ thửa: 192, 202, 213, 214, 215, 225, 229, 230, Tờ BĐDC số 26	Đến các thửa gồm: Thửa 215, 234, 239, 357, 358 Tờ BĐDC số 26	2.000.000	4.500.000
		Gồm thửa 9, 8, 13, 48, 53, tờ BĐDC số 26		500.000	1.200.000
2.2.	Đoạn từ rào Chu trạc đến nhà ông Tuệ xóm Phan Đăng Lưu (thuộc xóm Đội cung, xóm Hoa Thám và xóm Phan Đăng Lưu	Các thửa gồm: 5, 9, 22, 31, 32, 53, 54, tờ BĐDC số 30	Đến các thửa: 67, 68, 69, 83, 90, 91, 92, 103, 104, 105, 126; 127, 662, 663, 664 tờ BĐDC số 30	1.200.000	4.500.000
		Từ các thửa gồm: 260; 261; 273; 274, 313, 314, 315, 324; 325; 326, 20 m bóm đường của thửa 327; thửa 363; tờ BĐDC số 30 ;	Đến các thửa: 364; 372; 373; 362; 361, 393; 392; 400, 412, 494, 495, 503, 504, 505, 631, 666, 670, 671, tờ BĐDC số 30	1.200.000	4.500.000
		Các thửa đất gồm: 55, 66, 68, 70, 89, 93, 428, 439, 259, 470, 271, 272, 316, 317,		400.000	1.200.000
2.3	Đoạn từ nhà anh Phúc xóm Phan Đăng Lưu đến Trạm y tế (thuộc xóm P.Đ.Lưu)	Từ thửa 450, tờ BĐDC số 30	Đến thửa 452, thửa 448 tờ BĐDC số 30	1.200.000	5.000.000
		Từ thửa 457, tờ BĐDC số 31	Đến thửa 463, tờ BĐDC số 31	1.200.000	5.000.000
		Từ thửa 980, tờ BĐDC số 23	Đến thửa 985, 986, 991, 992, 973, 1015, thửa số 1080, tờ BĐDC số 23	1.200.000	5.000.000
		Các thửa đất xen kẽ gồm các thửa: 467, 468, 492, 493, 436, 567, 568, 596, 434,		1.200.000	5.000.000
		Các thửa: 432, 435, 436 tờ BĐDC số 30		400.000	1.200.000
		phần còn lại các thửa: 385, 389, tờ BĐDC số 31		1.200.000	1.200.000
3	Đường huyện	Đoạn từ ông Thế Nghè xóm Hoa Thám	Đến nhà thờ họ Phan Mạc		
3.1	Thuộc xóm Phan Đăng Lưu và xóm Hoa Thám	Từ các thửa gồm: 271, 302, 303, thửa 313, 314, tờ BĐDC số 31; 20 m bóm đường thửa 301 tờ BĐDC số 31,	Đến các thửa: 315, 332, 333, 334, 349, 351, 352, 365, 366, 598, 608, 609, 603, 604, 407, 416, 417, 418, 595 tờ BĐDC số 31; 20 m bóm đường thửa số 316 và 317, ờ BĐDC số 31	1.200.000	4.000.000
		Gồm: Phần còn lại các thửa 301, 316, 317, tờ BĐDC số 31			1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4	Đường xã	Đoạn đường từ chình Nhân cao xóm Phan Đình Phùng			
4.1	Đoạn từ chị Nhân cao đến cầu Vững Ông (thuộc xóm Phan Đình Phùng)	Từ các thửa gồm: 13; 14; 22 tờ BĐDC số 31	Đến các thửa: 23, 46, 47, 48, 59, 60; 225, 226, 20 m bóm đường thửa số 61, tờ BĐDC số 31	700.000	3.000.000
		Gồm thửa 511, tờ BĐDC số 31		400.000	1.200.000
		Từ các thửa gồm: 347, 348, 349, 325, 326, 313, 314, 282, tờ BĐDC số 27	Đến các thửa gồm: 283, 271, 469, 269, 249, 233, 234, 204, 205, 217, 189, 190, 191, 151, 152, 167, 101, 119, 461, 462, 463 tờ BĐDC số 27	700.000	3.000.000
		Gồm các thửa: 468, 472, 473, 203, 206, 216, 466, 467, 87; tờ BĐDC số 27		400.000	1.200.000
4.2	Đoạn từ Cầu Vững Ông đến trạm biến áp (RE2) xóm Chu Trạc	Từ các thửa gồm: 99, 120, 122, 456, 457, 134, 135, 153, 154, 368, 369, 433, 437, 444, 445, 164, 201, 387, 199, 163, 164, 226; tờ BĐDC số 27	Đến các thửa gồm: 227, 430, 470, 471, 422, 423, 458 tờ BĐDC số 27	700.000	3.000.000
	Đoạn từ Cầu Vững Ông đến trạm biến áp (RE2) xóm Chu Trạc	Từ thửa 182; tờ BĐDC số 26	Đến thửa 190 và các thửa 206, 207, thửa 320, tờ BĐDC số 26	700.000	3.000.000
	Đoạn từ Cầu Vững Ông đến trạm biến áp (RE2) xóm Chu Trạc	Từ các thửa gồm: 161, 163, 164, 177, 178, 193, 351, 352, 345, 20m bóm đường thửa 194; tờ bản đồ số 26	Đến các thửa gồm: 167, 168, 169, 171, 137, 274, 275, 314, 315; Tờ BĐDC số 26	700.000	3.000.000
	Đoạn từ Cầu Vững Ông đến trạm biến áp (RE2) xóm Chu Trạc	Gồm các thửa số: 132, 210, 155, 156, 157, 154, 150, 151, phần còn lại thửa 194, tờ BĐDC số 26		400.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đoạn từ Cầu Vững Ông đến trạm biến áp (RE2) xóm Chu Trạc	Thửa số 87, 133, tờ BĐDC số 27		400.000	1.200.000
5	Đường xã	Từ nhà ông Hoàng Vũ Quý xóm Phan Đình Phùng	Đến trường Tiểu học xã Hoa Thành		
5.1	Đoạn từ ông Quý xóm Phan Đình Phùng đến cổng UBND xã Hoa Thành	Từ các thửa gồm: 311, 327, 328, 329, 346, 364, 365, 380, tờ bản đồ số 27	Đến các thửa gồm: 381, 382, 331, 333, 342, 343, 344, 345, 20 m bóm đường thửa 336; tờ bản đồ số 27	700.000	3.000.000
		Từ các thửa gồm: 03, 04, 05 tờ BĐDC số 31	Đến các thửa gồm: 06, 30, 31, 32, 33, 34, 36, 38, 79, 493, 503, 590, 591, 612, 613; tờ BĐDC số 31	700.000	3.000.000
5.2	Đoạn từ cổng UBND xã Hoa Thành đến trường Tiểu học HT	Từ các thửa gồm: 06, 07, 08, tờ BĐDC số 30	Đến các thửa gồm: 19, 20, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 34, 35, 36, 46, 47, 48, 482, 483, 510, 511, 517, 518, 519; 457, 526, tờ bản đồ số 30	700.000	3.000.000
	Đoạn từ cổng UBND xã Hoa Thành đến trường Tiểu học HT	Từ thửa 39, tờ BĐDC số 30	Đến thửa 41 và thửa 45, tờ BĐDC số 30	700.000	4.500.000
	Đoạn từ cổng UBND xã Hoa Thành đến trường Tiểu học HT	Gồm các thửa: 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18; Tờ BĐDC số 30		400.000	1.200.000
	Đoạn từ cổng UBND xã Hoa Thành đến trường Tiểu học HT	phần còn lại thửa Tờ BĐDC số 27		700.000	700.000
6	Đường xã	Đoạn đường từ Đền cả xã Hoa Thám	Đến nhà ông Phước xóm Hoa Thám		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6.1	Đoạn từ đền cả đến giếng Đội Cung	Từ thửa 402, tờ bản đồ số 30	Đến thửa 411 và các thửa 420, 422, 477, 478, 603, 604, 605; tờ bản đồ số 30	700.000	3.000.000
		Thửa số 440, 421; tờ BĐDC số 30		400.000	1.000.000
6.2	Đoạn từ giếng Đội Cung đến nhà VH xóm Hoa Thám	Từ thửa 394, tờ bản đồ số 30	Đến thửa 399 và các thửa 370, 531, tờ bản đồ số 30	700.000	3.000.000
6.3	Đoạn từ nhà VH xóm Hoa Thám đến nhà ông Phước	Từ các thửa 347, 348, 376, 377, sâu 20 m bóm đường thửa 394, tờ bản đồ số 31	Đến các thửa gồm: 393, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 402, 422, sâu 20 m bóm đường thửa 403; tờ bản đồ số 31	700.000	3.000.000
		Thửa: 369, 415, tờ BĐDC số 30		400.000	1.000.000
		Phần còn lại thửa 394 và thửa 403, tờ BĐDC số 31		4.000.000	1.000.000
7	Đường xã	Từ QL 7B	Đến trạm y tế xã Hoa Thành		
7.1		Từ các thửa gồm: 219, 220, 286, 239 tờ bản đồ số 31	Đến thửa 240, tờ bản đồ số 31	1.200.000	4.000.000
7.2		Thửa 382, 556, 557, 284; tờ BĐDC số 31		700.000	2.000.000
8	Đường Phan Tất Thông giáp Thị trấn	Từ đường Hồ Đình Trung(Thị trấn)	Đến Làng kênh xã Hoa Thành		
8.1	Đoạn từ đường Phan Cảnh Quang đến đường trước đền cả	Thửa 127 và thửa 129, tờ bản đồ số 29		2.000.000	10.500.000
		Gồm thửa 170, 1208, 1281, 2121		2.000.000	10.500.000
		Thửa 2146, tờ BĐDC số 22		2.000.000	11.500.000
8.2	Đoạn từ đường trước đền cả đến làng kênh	Thửa 1831, 1832 (đất TMDV)		2.000.000	6.000.000
9	Đường QH 12m xóm Đội Cung và xóm Chu Trạc	Đoạn từ đền cả xã Hoa Thành	đến mương tiêu úng xóm Chu Trạc		
9.1	Đoạn từ đền cả đến trường Tiểu học HT	Gồm các thửa: 42, 77, 114, 115, 284, 286, 298, 343, 344, 467; 601, 602, tờ BĐDC		2.000.000	9.500.000
		Gồm các thửa: 1181, 1351, tờ BĐDC số 30		2.000.000	9.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
9.1	Đoạn từ đền cả đến trường Tiểu học HT	Từ thửa 299, tờ BĐDC số 30	Đến thửa 304 và các thửa 282,283 tờ BĐDC số 30	1.000.000	4.000.000
		Các thửa gồm: Từ thửa 339 đến 342, từ thửa 345 đến 350; tờ BĐDC số 30		1.000.000	4.000.000
		Gồm các thửa: 78, 79, 81, 43, 44, 74, 75, thửa 112, 113, 116, 117, 490, 491, Tờ BĐ		600.000	3.500.000
9.2	Đoạn từ trường Tiểu học đến nương tiêu úng Chu trạc	Gồm các thửa: 715, 716, 717, 718, 719, 720, 721, tờ BĐDC số 20		400.000	3.500.000
		Từ thửa 100, 101 tờ BĐDC số 26	đến thửa 102 và các thửa 135, 136, 268, tờ BĐDC số 26	400.000	3.500.000
		Gồm các thửa: 67, 68 và 99 tờ BĐDC số 26		400.000	1.200.000
10	Đường xóm Làng Kênh (xóm P.Đ.Lưu, Hoa Thám, Đội Cung)	Từ nhà ông Nhường	Đến ông Quang Khánh		
		Từ các thửa: 893, 945, 944, 946, 1224; 2118; tờ BĐDC số 22	2119, 2120, 1339, 1340, 1346, 1347; tờ BĐDC số 22	300.000	1.500.000
		Từ các thửa: 01, 42, 43, 44, 88, 89, 90, 124, 153, 154, 176, 196, 211; 225, 256 đến 260, 231; tờ BĐDC số 24	Đến các thửa: 232, từ thửa 227 đến 230, từ thửa 234 đến 238, 247, 248, 423, 252, 253, 420, 421, 422, từ 413 đến 419; tờ BĐDC số 24	300.000	1.700.000
		Từ các thửa: 373 đến 376; 372; 381, tờ BĐDC số 25	Đến các thửa: 382, 401, 402; tờ BĐDC số 25	300.000	1.600.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Xóm Đội Cung				
1.1	Đường QH 9m (khu vực vùng lò vôi, lùm hoa xóm Đội Cung)	Từ nhà Văn hóa xóm Đội Cung	Đến đường Phan Tất Thông giáp Thị trấn		
	Đường QH 9m (khu vực vùng lò vôi, lùm hoa xóm Đội Cung)	Từ thửa 1350 và 1352, tờ BĐDC số 22	Đến thửa số 1356, tờ BĐDC số 22	2.000.000	8.500.000
	Đường QH 9m (khu vực vùng lò vôi, lùm hoa xóm Đội Cung)	Từ thửa 2122, tờ BĐDC số 22	Đến thửa số 2146, tờ BĐDC số 22	2.000.000	8.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường QH 9m (khu vực vùng lò vôi, lùm hoa xóm Đội Cung)	Từ thửa 1308, tờ BĐĐC số 22	Đến thửa số 1315, tờ BĐĐC số 22	2.000.000	8.500.000
	Đường QH 9m (khu vực vùng lò vôi, lùm hoa xóm Đội Cung)	Từ thửa 1260, tờ BĐĐC số 22	Đến thửa số 1267, tờ BĐĐC số 22	2.000.000	8.500.000
	Đường QH 9m (khu vực vùng lò vôi, lùm hoa xóm Đội Cung)	Từ thửa 1281, tờ BĐĐC số 22	Đến thửa số 1285, tờ BĐĐC số 22	2.000.000	8.500.000
	Đường QH 9m (khu vực vùng lò vôi, lùm hoa xóm Đội Cung)	Các thửa xen kẽ gồm: 1251, 1252, 1301, 1302, 1270, 1271, 1337, 1338, 1348, 1349, tờ BĐĐC số 22, lô D01-14 khu QH lùm hoa năm 2019		2.000.000	8.500.000
1.2	Đường xóm	Từ QL 7B	Đến Đình Bảo Lâm xã Hoa Thành		
		Gồm các thửa 82, 112, 118, tờ BĐĐC số 30		1.000.000	4.500.000
1.3	Đường xóm	Từ nhà Văn hóa xóm Đội Cung cũ	Đến nhà chị Quý Bảy xóm Đội Cung		
		Gồm các thửa từ 219, 255, 256; 257, 309, 310; 333; 334, tờ bản đồ số 30	Đến các thửa 353, 354, 355; 379; 487, 488, 489, 380, 536, 537, 611, 612, tờ BĐĐC số 30	600.000	2.000.000
		Các thửa: 258, 275,		400.000	1.000.000
1.4	Đường xóm	Từ QL 7B	Đến nhà anh Đức Bí thư xóm Đội Cung		
		Từ các thửa 49, 71, 72, 85, tờ BĐĐC số 30	Đến các thửa 86, 108, 109, 119, 120, 471, 149, tờ BĐĐC số 30	500.000	1.500.000
		Các thửa gồm: 84, 87, 110, tờ BĐĐC số 22		500.000	1.000.000
	Đường ngõ xóm	Từ nhà chị Sâm Hoàng	Đến nhà ông Quý		
		Gồm các thửa: 252, 280, 306, 337, 279, 251, 281, 351, 484, 485, 486, 305, 338,		500.000	1.200.000
	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Ngân Định	Đến nhà chị Bảy Xoan		
		Gồm các thửa: 311, 331, 352, 355, 356, 357; 358, 378, 387, 388, 389, 390, 391,		400.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.5	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Ngân Định	Đến nhà A Lương Nhiệm		
		Gồm các thửa: 376, 377, 390, 391; Tờ BĐDC số 30		400.000	1.000.000
	Đường ngõ xóm	Từ nhà anh Tâm Huế	Đến nhà anh Vinh Thoa		
		425; 453; 444; 445; 446; 520, 521, 528, 529, 665; Tờ BĐDC số 30		400.000	2.000.000
		Thửa 442, 443, 423, tờ BĐDC số 30		400.000	1.000.000
	Đường ngõ xóm	Từ nhà anh Tâm Huế	Đến nhà Anh Vinh Thoa		
Gồm các thửa: 321; 356; 357; 358; 359; 360; Tờ BĐDC số 22		400.000	2.000.000		
Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Nhiệm	Đến nhà ông Tài			
	Gồm các thửa: 360, 329, 312, 501, 502, tờ BĐDC số 30		400.000	1.200.000	
		Gồm các thửa: 375, 359, 330, 313, tờ BĐDC số 31		400.000	1.000.000
2	Xóm Hoa Thám				
2.1	Đường xóm	Từ bà Thanh hải	Đến nhà bà Hồng Mậu		
		60, 61, 64, 95, 97, 96; 508, 509, 527; 20 m bóm đường thửa 59; Tờ BĐDC số 30		600.000	3.000.000
		Thửa 627, 628; tờ BĐDC số 31		600.000	3.000.000
2.2	Đường xóm	Từ Nhà bà Hưu Nghiên	Đến nhà Thầy Ngọc		
		Gồm các thửa: 208, 209, 268; tờ BĐDC số 30		600.000	3.000.000
		Gồm các thửa: 306; 343; 372; 371; 307; 342; 341; 344; 374, 505, 506, 507, 578,		600.000	3.000.000
		Các thửa gồm: 339, 368, 369, 619, 305, phần còn lại thửa 375, tờ BĐDC số 31		400.000	1.000.000
2.3	Đường xóm	Bà Can Hà	Ông Thường Bội	600.000	3.000.000
		Gồm các thửa: 57, 74, 75, 76, 87, 88, 89, 191; 124, 125, 126; 136, 191; tờ BĐDC số		600.000	3.000.000
2.4	Đường xóm	Anh Giáp	Bà Hồng xóm Đình phùng		
		Gồm các thửa: 142; 95; 68; 42; 94; 70; 66, 69; 471; 472, 473, 478 đến 483, 519,		500.000	2.500.000
		Thửa số: 70, 94 tờ BĐDC số 31		400.000	1.000.000
2.5	Đường ngõ xóm	Từ nhà anh Công Ngọc	Đến nhà Anh Chiến Hoa		
		Gồm các thửa: 58; 56; 30; phần còn lại thửa 59; tờ BĐDC số 30		400.000	1.000.000
2.6	Đường ngõ xóm	Từ nhà anh Tuệ Hiền	đến nhà Ông Trang xóm Hoa Thám		
		Gồm các thửa: 94, 98, 99, 101; tờ BĐDC số 30		400.000	1.000.000
2.7	Đường ngõ xóm	Nhà thờ Phan Bá Bài	Đến anh Đức Vọng		
		210, 264, 265, 267, 318; 321; 269, 270; tờ BĐDC số 30		400.000	1.000.000
2.8	Đường ngõ xóm	Từ ông Giá	Đến chị Nhàn		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		308; 268; 267; 265; 521, 522, 523, 524, từ BĐDC số 31		400.000	1.000.000
2.9	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Mân	Bà Lục Cáp		
		Các thửa số: 83; 132; 84; 85; 86; 128; 135; 192; 516; 517; từ BĐDC số 31		400.000	1.200.000
		Các thửa: 130, 131, 134, 135 từ BĐDC số 31		400.000	1.000.000
2.10	Đường ngõ xóm	Từ ông An Liên	Ông Lan Lương		
		41, 181; 117; 118, 93; 92; 91, 71; 72; 123; 121, 122, 123, 474, 475; phần còn lại		400.000	1.000.000
2.11	Đường ngõ xóm	Từ nhà thầy Long	Đến nhà ông Ké		
		Gồm các thửa: 311, 345; 346; 335, 336, 337, 338; 309; 489, 490; từ BĐDC số 31		400.000	1.000.000
2.12	Đường ngõ xóm	Anh Đức Lân	Nhà thờ họ Phan văn		
		Gồm các thửa: 366, 368, 323, 324, 669, 520, 521, từ BĐDC số 30		400.000	1.200.000
		Các thửa gồm: 318, 319, 320, 322, từ BĐDC số 30		400.000	1.000.000
2.13	Ngõ xóm	Từ QL 7B	Đến nhà ông Ngọc		
		Gồm các thửa: 251, 272, 273, 274, 275, 297, 298, 299, 300; Từ BĐDC số 30		400.000	1.200.000
2.14	Đường ngõ xóm (xóm P.Đ.Lưu, Hoa Thám, P.Đ.Phùng)	Từ QL 7B	Nhà ông Sơn xóm P.Đ.Lưu (thửa 331)		
		Gồm các thửa: 277, 278, 279, 293 320; từ BĐDC số 31		1.000.000	2.000.000
		Gồm các thửa: 241 đến 244, 280 đến 283, 290, 291, 295, 296, 318, 319, 328, 330,		400.000	1.200.000
3	Xóm Chu Trạc				
3.1	Đường xóm	Từ nhà anh Ước Huê	Đến nhà a Lâm		
		Gồm các thửa: 140, 128, 106, 95, 96, 70, 65, 42, 40, 41, 69, từ BĐDC số 26		500.000	1.500.000
		Gồm các thửa: 71, 25 từ BĐDC số 26		400.000	1.000.000
3.2	Đường xóm	Từ nhà chị Duyên Tú	Đến nhà a Hạnh Sen		
		Gồm các thửa: 141, 142, 127, 126, 109, 107, 93, 94, 72, 73, 74, 62, 63, 43, 26, 61,		500.000	1.500.000
3.3	Đường xóm	Từ nhà bà Trà	đến nhà chị Dung Văn		
		Gồm các thửa: 02, 03, 04, 36, từ BĐDC số 26		500.000	1.500.000
		Thửa số: 15, 17 từ BĐDC số 26		400.000	1.000.000
3.4	Đường giáp rào Chu Trạc	Từ nhà ông Trình	Đến nhà bà Nhung Chu Trạc		
		Gồm các thửa: 194, 200, 217, 210, 209, 208, từ BĐDC số 26		500.000	1.500.000
		Gồm các thửa: 224, 478, 479 từ BĐDC số 27		500.000	1.500.000
3.5	Đường xóm	Từ nhà anh Đường Quý	đến nhà anh Trường		
		Gồm các thửa: 132, 156, 124, 125, 92, 69, 68, 63, 64, 36, 35, 29, 30, 20, 19, 18, 13,		500.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		Gồm các thửa: 03, 11, 12, 21, 22, 123, 157, 126, 96, 97, 89, 34, 31, 32, 17, 16, tờ		400.000	1.000.000
3.6	Ngõ xóm	Từ nhà bà Châu Đường	Đến nhà a Phong Hải		
		Gồm các thửa: 123, 124, 125,		400.000	1.200.000
3.7	Ngõ xóm	Từ nhà anh Khánh Liên	đến nhà bà Vang Linh		
		Gồm các thửa: 110, 111, Tờ BĐĐC số 26		400.000	1.200.000
3.8	Ngõ xóm	Từ nhà a Hạnh Lan	Đến nhà bà Lãng		
		Gồm các thửa: 89, 90, 91, 92, tờ BĐĐC số 26		400.000	1.200.000
3.9	Ngõ xóm	Từ nhà chị Huyền các	Đến nhà anh Tịnh Thảo		
		Gồm các thửa: 75, 76, 77, 57, tờ BĐĐC số 26		400.000	1.200.000
3.10	Ngõ xóm	Từ nhà ông nhạ	Đến nhà bà Hạnh		
		Gồm các thửa: 134, 103, 132, 133, 138 tờ BĐĐC số 26		400.000	1.200.000
3.11	Ngõ xóm	Từ giếng trại	đến nhà chị Hiền Yên		
		Gồm các thửa: 129, 130, 131, 104, 98, tờ BĐĐC số 26		400.000	1.200.000
3.12	Ngõ xóm	Từ Chị Hương Khôi	đến anh Đường Châu		
		Gồm các thửa: 226, 211, 227, 205, 204, 228 tờ BĐĐC số 26		400.000	1.200.000
		Thửa 212, tờ BĐĐC số 26		400.000	1.000.000
3.13	Ngõ xóm	Từ a Lợi luân	a Vinh Vịnh		
		Gồm các thửa: 120, 149, 152, 115, 116, 119, 244, 117, phần còn lại thửa 147, tờ		400.000	1.200.000
		Thửa 86, tờ BĐĐC số 26		400.000	1.000.000
3.14	Ngõ xóm	Từ bà Nhân cường	đến chị Nguyệt Dương		
		Gồm các thửa: 84, 85, 81, 52, 51, 83, 82, 118, 153, tờ BĐĐC số 26		400.000	1.200.000
		Gồm các thửa: 65, 93, 94, 95, 127, 128, 129, 160, 159, 161, 162 tờ BĐĐC số 9		400.000	1.200.000
3.15	Ngõ xóm	Từ đường huyện	nhà ông Cẩm xóm Hoa Thám		
		Gồm thửa 235, 236, 238, tờ BĐĐC số 26		400.000	1.200.000
		Gồm thửa 03, 04 tờ BĐĐC số 30		400.000	1.200.000
3.16	Ngõ xóm	Từ anh Chung	đến ông Duyệt		
		Gồm các thửa: 37, 38, 39, 28, 23, 24, 9, 04, 06, tờ BĐĐC số 27		400.000	1.200.000
3.17	Ngõ xóm	Từ nhà bà Yên Thâm	Đến bà Lân Thân		
		Gồm các thửa: 98, 88, 71, 62		400.000	1.200.000
3.18	Ngõ xóm	Từ chị Hằng Sỹ	đến ông Vận		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		Gồm các thửa: 130, 158		400.000	1.200.000
3.19	Ngõ xóm	Chị Tám Ngọc Từ thửa 705, tờ BĐDC số 20	Vùng Quy Hoạch sau Cổng xóm Đến thửa 710, tờ BĐDC số 20	4.000.000	1.200.000
4	Xóm Tân quang				
4.1	Đường xóm	Từ nhà Anh Thành Duyên Gồm các thửa gồm: 91, 59, 47, 17, 9, 10, 19, 20, 24, 25, 36, 43, 11, 12, 26, 46, 252, Gồm các thửa: 02, 04, 05, 06, 08, 13, 14, 15, 22, 23, 38, 39, 41, 45, 62, 90, 82, 55,	Đến nhà Ông Diệm	500.000 400.000	1.500.000 1.000.000
4.2	Ngõ xóm	Từ nhà bà Ân Hội Gồm các thửa: 265, 266, 99, 358, 359, tờ BĐDC số 28 Gồm các thửa: 70, 74, 75, 76, 96, 122, 267, 268, từ thửa 236 đến thửa 240, tờ	đến nhà anh Toàn Mai	400.000 400.000	1.200.000 1.000.000
4.3	Đường ngõ xóm (xóm Tân quang,	Từ QL 7B 56; 58; 59; 49; 48; 45; 46; 50; 51; 533, 497, 498, 510; Tờ BĐDC số 31	Đến nhà ông Long Đình Phùng	400.000	1.300.000
4.4	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Năm Quang 17; 01; Tờ BĐDC số 32	Đến nhà ông Quý	400.000	1.500.000
4.5	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Năm Quang 53; 55; 52; 20; 17; Tờ BĐDC số 31	Đến nhà ông Quý	400.000	1.200.000
4.6	Đường ngõ xóm	Từ nhà Anh Lý (Lương) 53; 49; 48; 47; 43; 44; 45; 46; 69, 70, 81, 84, 85, Tờ BĐDC số 32	Đến nhà a Giáp (Lục)	400.000	2.000.000
4.7	Đường xóm (Xóm Tân quang, Phan Đình Phùng	Từ QL 7B Gồm các thửa: 151, 154, 229, 230, 232, 233, 614, 615, 287, 288, 289, 323, 59; tờ Gồm các thửa: 54, 55, 57, 58, 82, 83; tờ BĐDC số 32	Đi nghĩa trang nhà cao	500.000 500.000	3.000.000 3.000.000
5	Xóm Phan Đăng Lưu				
5.1	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Hùng Gồm các thửa: 414, 434 tờ BĐDC số 30 Gồm thửa: 466, tờ BĐDC số 31	Đến nhà bà Tâm	400.000 400.000 400.000	1.200.000 1.200.000 1.200.000
5.2	Đường ngõ xóm	Từ nhà anh Hậu Gồm các thửa: 450, 451, 442, 446, 424, 447, 448, 449; Tờ BĐDC số 31	Đến nhà Bà Bé	400.000	1.200.000
5.3	Đường ngõ xóm	Từ nhà lưu niệm Phan Đăng Lưu Gồm các thửa: 464, 445, 425, 444, 426, 427, 485, tờ BĐDC số 31	đến nhà bà Thời	400.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5.4	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Huyền	Đến nhà bà Diên		
		Gồm các thửa: 442, 443, 452, tờ BĐDC số 31		400.000	1.200.000
5.5	Đường ngõ xóm	Nhà VH cũ xóm P.Đ.Luu	Nhà ông ông Dũng		
		Gồm các thửa: 441, 428, 440, 421, 572, 573; tờ BĐDC số 31		400.000	1.200.000
5.6	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Quy	Đến nhà ông Hồng		
		Gồm các thửa: 438, 439, 454, 455; tờ BĐDC số 31		400.000	1.200.000
5.7	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Nhân	Đến nhà bà Hoa Hải		
		Gồm các thửa: 456, 437, 430, 420, 420, 405, 432, 431, 419, 406, 404, 429; Tờ		400.000	1.200.000
5.8	Đường ngõ xóm	Từ nhà ah Hậu Hương	Đến nhà ông Dũng		
		Gồm các thửa: 414, 415, 408, 409; tờ BĐDC số 31		400.000	1.200.000
5.9	Đường ngõ xóm	Từ nhà chị Huế	Đến nhà ông Huệ Hạnh		
		Gồm các thửa: 302, 410, 381, 363, 411, 390, 360, 384, 362, 353, 327, 361, 355; Tờ		400.000	1.200.000
5.10	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Chinh	Đến nhà ông Quang		
		Gồm các thửa: 367, 354, 326, 322; 354, 357, 488, 540, 601, 602; tờ BĐDC số 31		400.000	1.200.000
5.11	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Đích	Đến nhà ông Thi		
		Gồm các thửa: 487, 320; tờ BĐDC số 31		400.000	1.200.000
6	Xóm Phan Đình Phùng				
6.1	Đường xóm	Từ Lò mổ	Đến đường đi nghỉ trang nhà cao		
		Gồm các thửa: 386, 469, 476, 582, 583, 584, 559; tờ BĐDC số 31		500.000	2.500.000
6.2	Đường xóm	Từ nhà anh Tuấn	Đến nhà ông Minh		
		Gồm các thửa: 24, 44, 45, 43, 62, 63, 64, 67, phần còn lại thửa 61, 65; tờ BĐDC số		500.000	1.500.000
		Gồm các thửa: 12, 25; 353, 354; tờ BĐDC số 31		400.000	1.200.000
6.3	Đường ngõ xóm	QL 7B	Đến chợ Dinh Sy		
		Gồm các thửa: 160, 223, 224, 225, 228, 234, 235, 237, 238; tờ BĐDC số 31		1.200.000	5.000.000
6.4	Đường ngõ xóm	Nhà Văn hóa xóm Đình Phùng	Ông Tài		
		Các thửa: 308; 334, 307, 384, 291, 264, 357, 358, 256, 230, 275, 264; tờ BĐDC số		400.000	1.200.000
		Các thửa: 263, 292, 451, 451, 452, 254, 384, 415, 416, 335; tờ BĐDC số 27		400.000	1.000.000
6.5	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Giang	Đến nhà ông Thành		
		Gồm các thửa: 250, 251, 252, 253, 266, 268, 279, 285, 286, 287; tờ BĐDC số 27		400.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6.6	Đường ngõ xóm	Từ anh quý	đến Khu thiết chế xóm Phan Đình Phùng		
		Gồm các thửa: 235, 236, 247, 442, 443; tờ BĐDC số 27		400.000	1.300.000
6.7	Đường ngõ xóm	Từ nhà anh Hoạt	Đến nhà anh Hồng		
		Gồm các thửa: 272, 273, 281; tờ BĐDC số 27		400.000	1.200.000
6.8	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Lý	Đến nhà anh Bắc		
		Gồm các thửa: 323, 315, 316; tờ BĐDC số 27		400.000	1.200.000
6.9	Đường giáp rào Chu Trạc	Từ nhà ông Lành	đến nhà anh Minh		
		Gồm các thửa: 166, 370, 366, 446, 257, 361, 362, 363, 262, 261, 477; tờ BĐDC số		400.000	2.000.000
		Gồm các thửa: 367, 232, 371, 372; tờ BĐDC số 27		400.000	1.000.000
		Gồm các thửa: 233, 241; tờ BĐDC số 26		400.000	2.000.000
6.10	Đường ngõ xóm	Từ nhà anh Bình	Đến nhà anh Hậu		
		Gồm các thửa: 341, 454, 455, 386, 304, 303, từ 293 đến 298, 300, 302, 266; tờ		400.000	1.200.000
		Gồm các thửa: 385, 389, 390, 305; tờ BĐDC số 27		400.000	1.000.000
		Gồm các thửa: 01, 02; tờ BĐDC số 31		400.000	1.000.000
6.11	Đường ngõ xóm	Từ nhà anh Chính	Đến nhà ông Bồi		
		Gồm các thửa: 40, 73, 90; tờ BĐDC số 31		400.000	1.000.000
7	Xóm Đồng Vàng				
7.1	Đường xóm	Từ nhà Anh Ngự	Giáp Văn Thành		
		Từ các thửa 258, 259, 260, 1223, 1234, 1235, 1074, 1048, 2187, 1288, 1287, 2216, 1242, 1243, 1244, 1272 đến 1275, 1208, 1278, 1208, 1209, 1316, 2221 đến 2224, 2244 đến 2247, 1226 đến 1228, 1447 đến 1449, 1224, 1246 đến 1248, 1337, 1355, 1354, 1182, 1189 đến 1292, 1365, 1392 đến 1399, 675, 1279, 1270, 1201; Tờ BĐDC số 09 Văn Thành	Đến các thửa 1202, 1462 đến 1466, 539 đến 541, 2212, 2213, 479, 480, 453, 1203, 1204, 1350 đến 1353, 385, 423, 1229, 1330, 1372 đến 1374, 311, 1408 đến 1411, 1191 đến 1193, 2232, 2233, 1322, 167, 1326, 1327, 1484, 1486, 2230, 2231, 115, 1188, 1219, 1220, 1221, 1172, 2189 đến 2191, 1379, phần bóm đường 30m thửa 1325; tờ BĐDC số 09 Văn Thành	300.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
7.1	Đường xóm	Đến các thửa: 1377, 98, 131, 333, 1267, 1268, 1375, 1376, 452, 646, 1473, 1474, 1476, 1477, từ 1340 đến 1345, 1293, 1338 tờ BĐDC số 09 Văn Thành	Đến các thửa: 1339, 1249, 1263 đến 1266, 1317, 1318, 1250, phần còn lại thửa 1325; tờ BĐ DC số 09 Văn thành	300.000	700.000
		Thửa 46 và thửa số 101, tờ BĐDC số 16 Văn Thành		300.000	1.500.000
		Các thửa gồm: 8, 23, 24, 25, tờ BĐDC số 15 Văn Thành		300.000	1.500.000
7.2	Đường ngõ	Từ thửa 1289, tờ BĐDC số 09 Văn Thành	Đến thửa 1217, tờ BĐDC số 09 Văn Thành		
		Gồm các thửa: 1289 đến 1292, 1294, 1295, 1254, 2188, 1240, 1370, 1371, tờ		300.000	800.000
		Gồm các thửa: 1251, 1252, 1216, 1218, 1051, 1217; tờ BĐDC số 09 Văn Thành		300.000	500.000
7.3	Đường ngõ	Từ thửa 1558, tờ BĐDC số 09 Văn Thành	Đến thửa 1425, tờ BĐDC số 09 Văn Thành		
		Gồm các thửa: 1558, 1559, 1309, 1310, 1256, 1234, 2237, 1214, 940, 1458 đến		300.000	700.000
		Gồm các thửa: 1320, 1321, 1363, 1364; tờ BĐDC số 09 Văn Thành		300.000	500.000
7.4	Đường ngõ	Từ thửa 1366, tờ BĐDC số 09 Văn Thành	Đến thửa 2218, tờ BĐDC số 09 Văn Thành		
		Gồm các thửa: 1366 đến 1369, 1454, 1471, 1472, 1415, 2240, 2238, 2239, 1413,		300.000	700.000
7.5	Đường ngõ	Từ thửa 1469, tờ BĐDC số 09 Văn Thành	Đến thửa 1482, tờ BĐDC số 09 Văn Thành		
		Gồm các thửa: 1469, 1470, 2228, 2229, 1547 đến 1549, 1482; tờ BĐDC số 09 Văn		300.000	700.000
		Gồm các thửa: 1542 đến 1546, 1357 đến 1359, 2205, 2206, 1236; tờ BĐDC số 09		300.000	500.000
7.6	Đường ngõ	Từ thửa 622, tờ BĐDC số 09 Văn Thành	Đến thửa 558, tờ BĐDC số 09 Văn Thành		
		Gồm các thửa: 621, 622, 593 đến 595, 558; tờ BĐDC số 09 Văn Thành		300.000	800.000
		Các lô đất đưa vào đấu giá quyền sử dụng đất			
1	Khu quy hoạch vùng: Lùm hoa, xóm Đội Cung (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày				
1.1	Đường Phan Tấn Thông QH 18 m	Thửa 2146, tờ BĐDC số 22			11.500.000
		Từ thửa 2211, tờ BĐDC số 22	Đến thửa 2212 tờ BĐDC số 22		10.500.000
		Từ thửa 2147, tờ BĐDC số 22	Đến thửa 2153, tờ BĐDC số 22		8.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.2.	Đường QH 15m	Từ thửa 2156, tờ BĐDC số 22	Đến thửa 2160, tờ BĐDC số 22		8.500.000
		Từ thửa 2163, tờ BĐDC số 22	Đến thửa 2169, tờ BĐDC số 22		8.500.000
		Từ thửa 2172, tờ BĐDC số 22	Đến thửa 2177, tờ BĐDC số 22		8.500.000
		Các thửa xen kẽ gồm: 2154, 2155, 2161, 2162, 2170, 2171, tờ BĐDC số 22			9.500.000
		Thửa 2178, tờ BĐDC số 22			10.000.000
1.3	Đường QH 10m	Từ thửa 2180, tờ BĐDC số 22	Đến thửa 2185, tờ BĐDC số 22		7.700.000
		Từ thửa 2188, tờ BĐDC số 22	Đến thửa 2194, tờ BĐDC số 22		7.700.000
		Từ thửa 2197, tờ BĐDC số 22	Đến thửa 2201, tờ BĐDC số 22		7.700.000
		Từ thửa 2204, tờ BĐDC số 22	Đến thửa 2210, tờ BĐDC số 22		7.700.000
		Từ thửa 2213, tờ BĐDC số 22	Đến thửa 2219, tờ BĐDC số 22		7.600.000
		Từ thửa 2222, tờ BĐDC số 22	Đến thửa 2226, tờ BĐDC số 22		7.600.000
		Từ thửa 2229, tờ BĐDC số 22	Đến thửa 2235, tờ BĐDC số 22		7.600.000
		Từ thửa 2238, tờ BĐDC số 22	Đến thửa 2243, tờ BĐDC số 22		7.600.000
1.3	Đường QH 10m	Các thửa xen kẽ gồm: 2220, 2221, 2227, 2228, tờ BĐDC số 22			8.500.000
		Thửa 2236 và 2237, tờ BĐDC số 22			8.000.000
1.4	Đường QH 12 m	Thửa số 2179 và thửa số 2244, tờ BĐDC số 22			9.500.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				500.000